

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam (HSX: CSM)

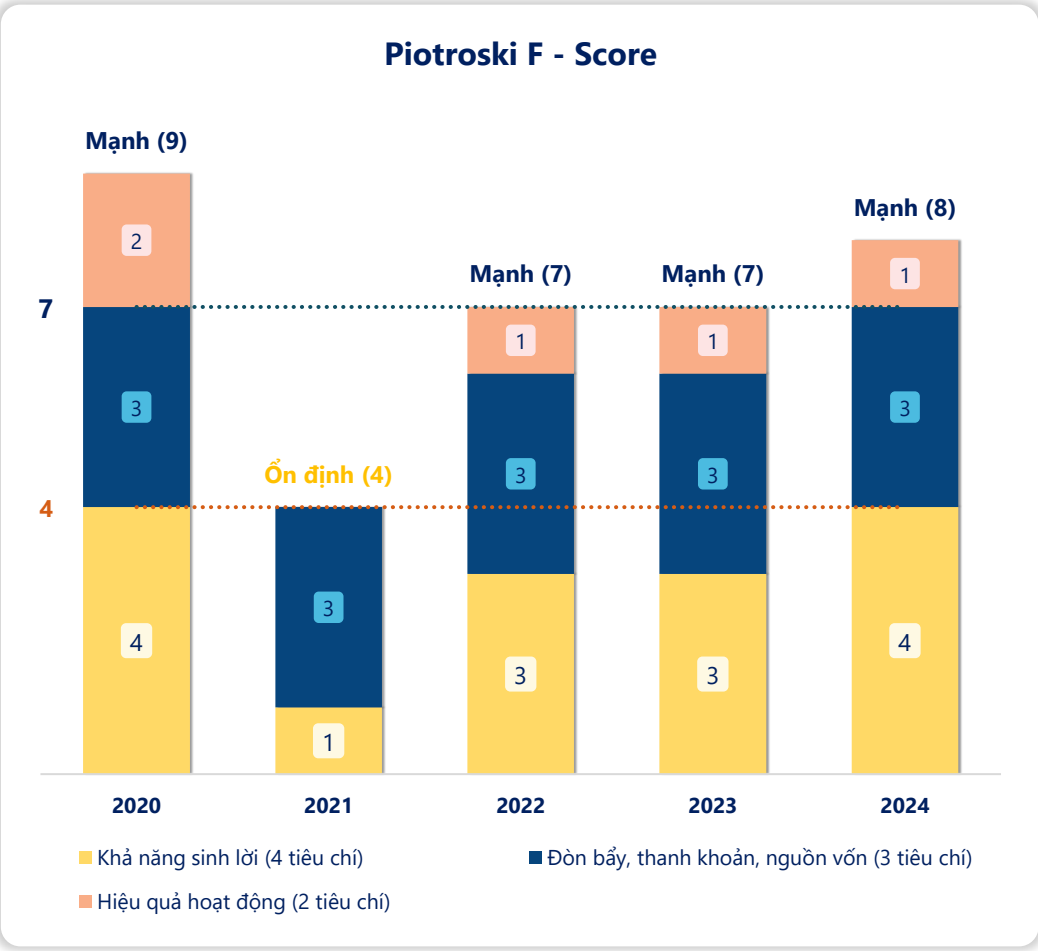
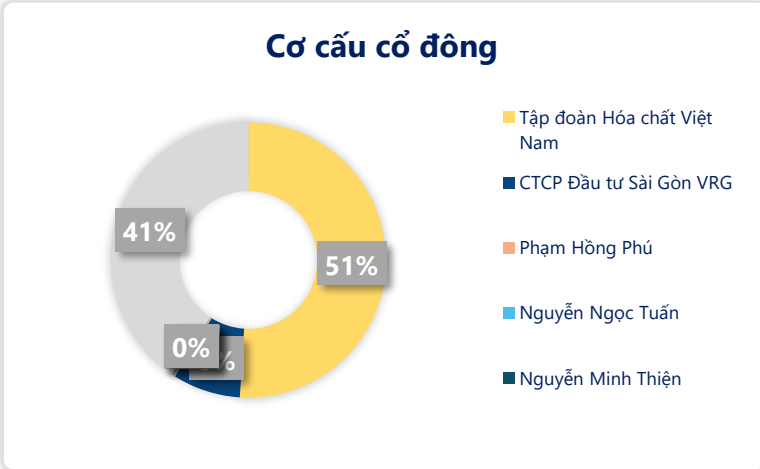
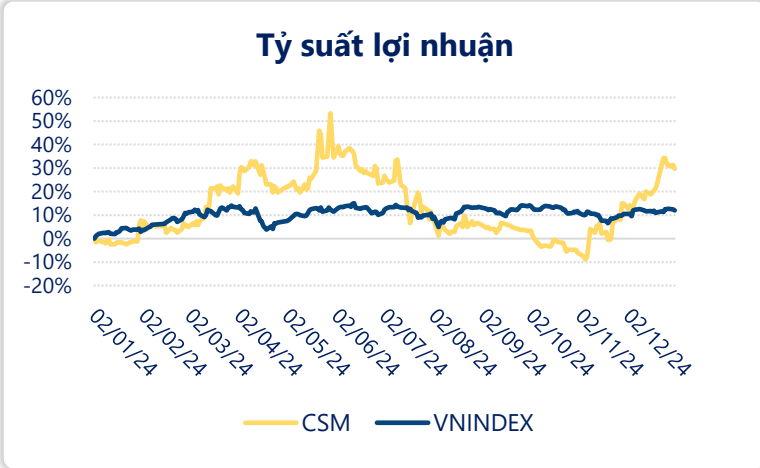
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.4%	33.2%	4.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
4,712	YoY
tỷ VNĐ	▼ 523
	▼ 10.0%

LN sau thuế	2024
72.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.7
	▲ 19.4%

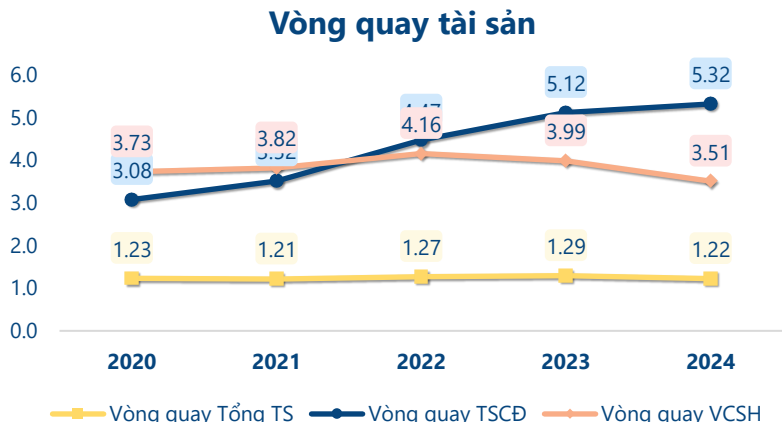
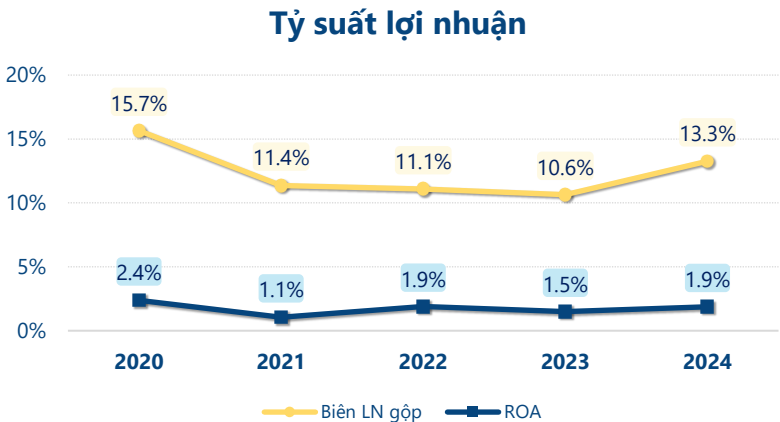
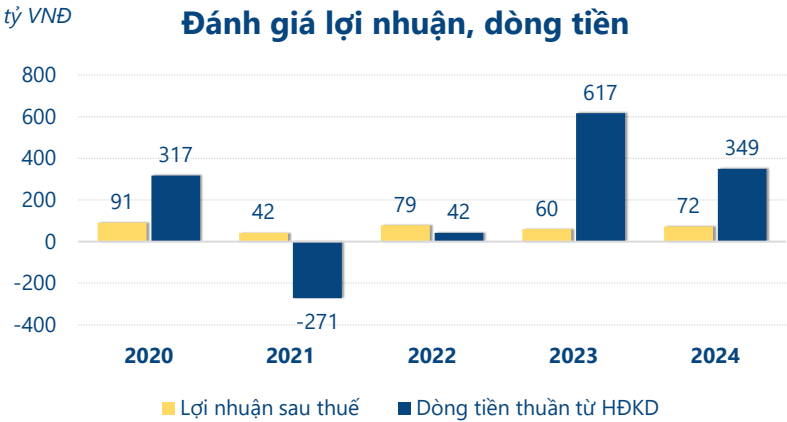


Năm **2024**, F-Score của **CSM** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

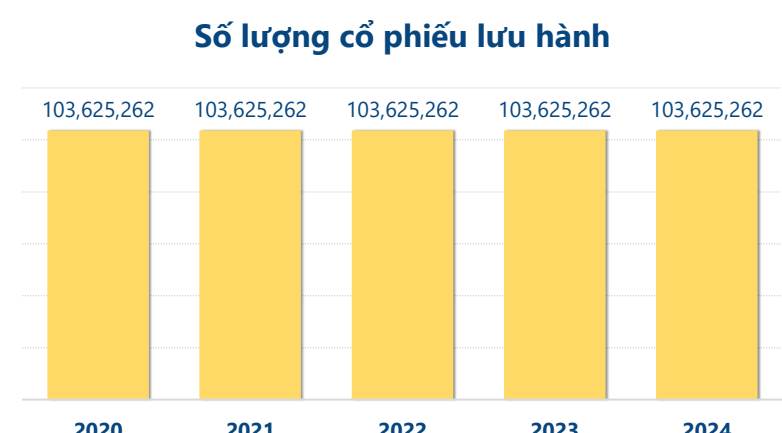
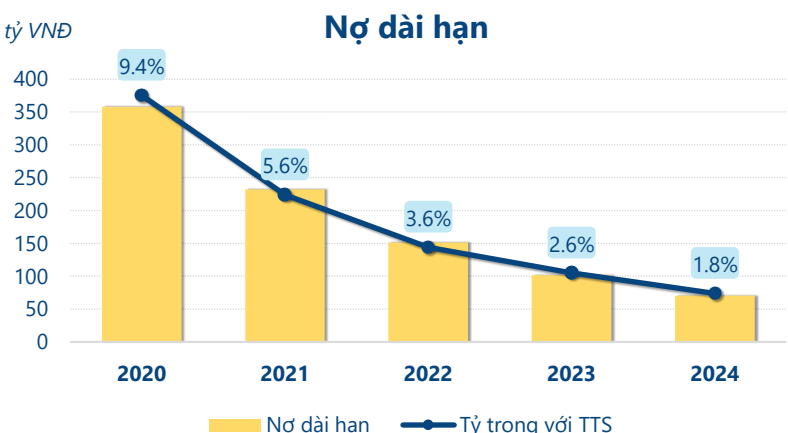
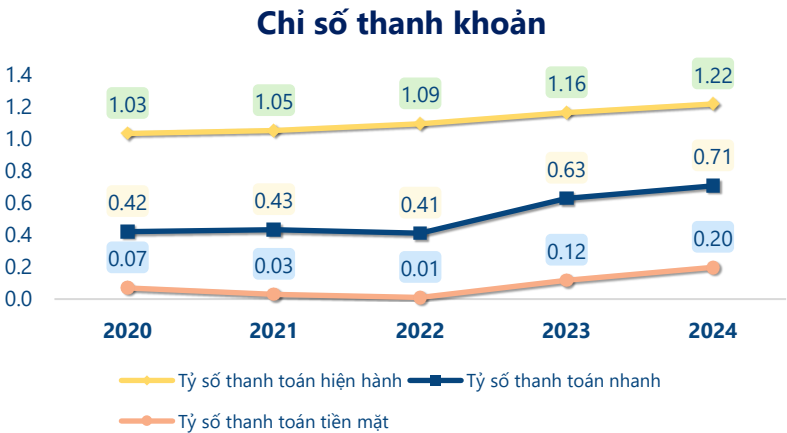
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam (HSX: CSM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CSM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,818	3,884	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	2,910	2,863	1.7%
Tiền và tương đương tiền	473	290	63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	775	889	-12.8%
Hàng tồn kho	1,220	1,313	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	441	371	19.1%
Tài sản dài hạn	907	1,022	-11.2%
Phải thu dài hạn	0.99	0.99	0.0%
Tài sản cố định	824	947	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.3	17.0	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.99	6.25	11.8%
Tài sản dài hạn khác	33.3	50.9	-34.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,453	2,560	-4.2%
Nợ ngắn hạn	2,383	2,458	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,868	1,900	-1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	341	-22.4%
Nợ dài hạn	70.4	102	-30.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.7	86.7	-43.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,692	4,840	5,321	5,235	4,712
Giá vốn hàng bán	3,958	4,289	4,731	4,678	4,087
Lợi nhuận gộp	734	550	590	557	625
Doanh thu HĐTC	14.1	23.4	44.7	51.5	84.0
Chi phí TC	150	124	187	160	129
Chi phí lãi vay	125	109	115	153	95.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	236	208	174	200	214
Chi phí QLDN	257	173	166	186	296
LN thuần từ HĐKD	105	68.1	107	62.4	71.0
Lợi nhuận khác	8.65	-12.9	-5.67	7.82	18.1
LN trước thuế	114	55.2	102	70.2	89.1
Lợi nhuận sau thuế	90.7	42.0	79.2	60.4	72.1
LNST của CĐ cty mẹ	90.7	42.0	79.2	60.4	72.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	317	-271	42.0	617	349
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.9	-8.76	-24.2	-35.2	-79.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	207	-68.2	-323	-102
Tiền đầu kỳ	62.6	153	78.9	28.1	290
Lưu chuyển tiền thuần	92.8	-73.5	-50.4	258	168
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.41	-0.53	-0.42	3.03	14.7
Tiền cuối kỳ	153	78.9	28.1	290	473